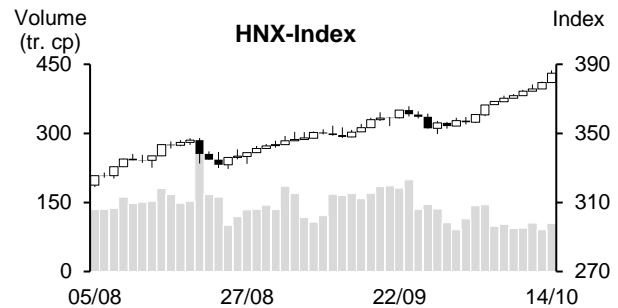
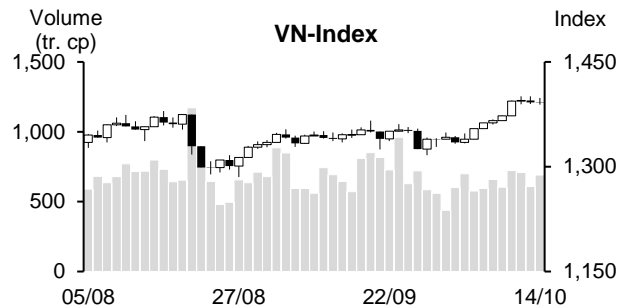


14/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,391.85	0.00%	1,503.38	-0.14%	384.84	1.45%
Tổng KLGD (tr. cp)	724.12	12.40%	176.17	24.18%	123.52	7.15%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	690.24	13.46%	159.95	16.52%	104.45	15.04%
TB 20 phiên (tr. cp)	677.92	1.82%	159.44	0.32%	131.27	-20.43%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,970.32	17.64%	8,816.04	21.95%	2,925.51	12.37%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,690.07	18.20%	8,144.43	17.95%	2,391.58	26.84%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,847.63	9.78%	7,587.60	7.34%	2,685.09	-10.93%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	252	55%	11	37%	145	42%
Số mã giảm	140	30%	15	50%	83	24%
Số mã đứng giá	68	15%	4	13%	121	35%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy giảm cơ ngắn hạn với diễn biến trái chiều của các cổ phiếu vốn hóa lớn. VN-Index chốt phiên ngay dưới mức tham chiếu. Tuy nhiên, tín hiệu đã có sự cải thiện hơn so với những phiên trước đó khi độ rộng thị trường đã đảo chiều và nghiêng về bên mua nhờ động lực từ diễn biến tăng điểm ấn tượng của nhóm cổ phiếu phân bón và bất động sản vốn hóa vừa và nhỏ. Thanh khoản trong phiên cũng đã tăng trên mức trung bình hàm ý dòng đang quay trở lại. Trong khi đó, với chỉ số HNX-Index, mặc dù KSF đã không còn giữ được mức tăng trần trong phiên hôm nay, chỉ số vẫn đi lên tích cực nhờ đà tăng đồng thuận của các cổ phiếu trụ cột khác ở các nhóm Bất động sản, xây dựng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang chi phối, phiên giảm điểm vừa qua có thể nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn. Thêm vào đó, chỉ số tạo nền Doji khi tiệm cận hỗ trợ MA5, cùng với MACD đang đi lên và nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua, mở ra cơ hội kết thúc nhịp điều chỉnh hiện tại và chỉ số có thể sớm bật tăng trở lại trong phiên tới. Trong trường hợp tích cực, chỉ số có thể thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 1,400 điểm và xa hơn là vùng đỉnh lịch sử 1,420 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số đi lên mạnh mẽ và thiết lập các ngưỡng cao mới, cùng với đường MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng tăng. Do đó, nhịp rung lắc kỹ thuật có thể là cơ hội để nhà đầu tư tái cơ cấu lại danh mục, mục tiêu hướng tới là các cổ phiếu có dự báo kết quả kinh doanh quý 3 khả quan và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: DHA (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BMI, TNH, AGG, OCB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DHA	Mua	15/10/21	48.6	48.55	0.0%	53.6	10.4%	47.1	-3.0%	Cổ phiếu đã được tích lũy

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BMI	Quan sát mua	15/10/21	40.2	48-49	Nhịp điều chỉnh tích cực với nền, vol nhỏ dần + xuất hiện nền Doji quanh hỗ trợ -> khả năng sớm tạo đáy và tăng trở lại
2	TNH	Quan sát mua	15/10/21	40.95	44 52	Cặp nền đảo chiều Bullish Engulfing quanh MA50 kèm vol cao trở lại -> khả năng tạo đáy và quay lại xu hướng tăng
3	AGG	Quan sát mua	15/10/21	44	49	Nền tăng tốt kèm vol cao trở lại cho tín hiệu test đáy thành công -> khả năng tiếp tục tăng và break trendline giảm
4	OCB	Quan sát mua	15/10/21	24.55	28 30	Tín hiệu đang về cuối mẫu hình tam giác + các phiên điều chỉnh gần đây ko xấu, có nền rút chân vol thấp khá tốt -> khả năng sắp có phiên break

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	56.8	51.3	10.7%	63.8	24.4%	49	-4%	
2	PLX	Mua	29/09/21	53.9	51.1	5.5%	58	13.5%	49.8	-3%	
3	TLG	Mua	01/10/21	43.40	41.45	4.7%	46.6	12%	40	-3%	
4	PAN	Mua	05/10/21	31.30	28.15	11.2%	32	14%	26.7	-5%	
5	NAF	Mua	06/10/21	30.15	31	-2.7%	34	10%	29.9	-4%	
6	POM	Mua	07/10/21	17.9	17.5	2.3%	20.1	15%	16.8	-4%	
7	ILB	Mua	08/10/21	35.35	34.2	3.4%	41.5	21%	32.5	-5%	
8	VHM	Mua	11/10/21	78.9	79.9	-1.3%	92	15%	77	-4%	
9	RAL	Mua	12/10/21	206.9	211.8	-2.3%	245	16%	203	-4%	
10	ANV	Mua	13/10/21	31.2	30.9	1.0%	34.5	12%	30	-3%	
11	QTP	Mua	14/10/21	15.902	15.85	0.3%	17.2	9%	15.5	-2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

EU rút vốn hàng tỷ USD vào Việt Nam sau 1 năm thực thi EVFTA

Báo cáo của Chính phủ cho thấy sau 1 năm thực thi Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), trao đổi thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) đạt được những kết quả tích cực bất chấp nhiều khó khăn và trở ngại do đại dịch Covid-19 gây ra.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, sau hơn 1 năm EVFTA được thực thi, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU đạt 54,6 tỷ USD, tăng 11,9% so với cùng kỳ.

Cụ thể, trị giá xuất khẩu từ Việt Nam sang EU đạt 38,5 tỷ USD, tăng 11,3% so cùng kỳ và trị giá nhập khẩu của nước ta từ EU là 16,2 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ. Cán cân thương mại thặng dư 22,3 tỷ USD.

Trong 8 tháng đầu năm nay, trao đổi thương mại hàng hóa của Việt Nam với EU đạt 36,87 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu đạt 25,81 tỷ USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường EU đạt 11,06 tỷ USD, tăng 18,2%. Về đầu tư, Chính phủ dự báo dòng đầu tư trực tiếp FDI từ EU vào Việt Nam về trung hạn và dài hạn sẽ gia tăng đáng kể với nhiều dự án chất lượng có giá trị cao.

Tính đến tháng 9/2021, EU có 2.242 dự án (tăng 164 dự án so với cùng kỳ năm 2020) từ 26/27 quốc gia thuộc EU còn hiệu lực tại Việt Nam với vốn đầu tư đăng ký đạt 22,24 tỷ USD (tăng 483 triệu USD so với cùng kỳ năm 2020), chiếm 5,58% tổng vốn đầu tư đăng ký của các nước và vùng lãnh thổ vào Việt Nam và chiếm 6,57% số dự án.

Giá chào bán gạo xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục tăng mạnh

Theo thống kê của Oryza, phiên giao dịch ngày 12/10, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam đã tiếp tục thiết lập giá mới sau khi tăng liên tiếp trong tuần trước. Cụ thể, gạo 5% tấm đã tăng 5 USD, lên 438-442 USD/tấn; gạo 25% tăng mạnh 10 USD, lên 413-417 USD/tấn.

Hiện tại, các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam đang tích cực khôi phục sản xuất trở lại để đáp ứng tiến độ giao hàng trong 3 tháng còn lại của năm 2021 cũng như nhu cầu từ nhiều thị trường nhập khẩu lớn tại châu Á cho nhu cầu cuối năm.

Được biết, trong tháng 9 cả nước đã xuất khẩu thành công 530.000 tấn gạo, trị giá 261 triệu USD; trong khi tháng 8 xuất khẩu gạo chỉ đạt mức 430.000 tấn và trị giá 211 triệu USD. Tính đến hết tháng 9, theo thống kê từ Bộ Công Thương, Việt Nam đã xuất khẩu đạt 4,516 triệu tấn, trị giá 2,389 tỷ USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn : Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết**Cổ đông mới của FMC là gã khổng lồ thống trị ngành nông nghiệp với lợi nhuận tỷ đô**

Trong động thái mới nhất của C.P. tại thị trường Việt Nam, công ty này vừa mua xong 9,74 triệu cổ phần CTCP Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HOSE-FMC) tương ứng 16,56% cổ phần và trở thành nhà đầu tư chiến lược. Một lượng cổ phần được bán ra bởi CTCP Tập đoàn PAN (PAN Group, HOSE-PAN), công ty mẹ của Fimex. Bản thân Fimex là một công ty nổi tiếng trong lĩnh vực sản xuất tôm của Việt Nam với doanh thu 9 tháng đầu năm xấp xỉ 152 triệu USD. Năm ngoái Fimex đạt doanh thu 4.433 tỷ đồng và lãi sau thuế 226 tỷ đồng.

Licogi 16 chốt quyền nhận cổ tức và mua cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp

Licogi 16 (HoSE: LCG) thông báo ngày 21/10 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 và thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu.

Cụ thể, doanh nghiệp phát hành 9,2 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 và 50 triệu cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp, tỷ lệ 43,4%. Tổng số cổ phiếu phát hành là 59,2 triệu đơn vị, vốn điều lệ tăng lên 1.744 tỷ đồng.

Doanh nghiệp báo cáo doanh thu nửa đầu năm tăng 4% lên 1.303 tỷ đồng, lãi sau thuế tăng 67% lên 132 tỷ đồng nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện.

PV Coating chốt quyền chia cổ tức tiền mặt 2020 tỷ lệ 10%

Công ty Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PV Coating, HNX: PVB) công bố ngày 1/11 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông chia cổ tức 2020 tỷ lệ 10% bằng tiền mặt. Ngày thanh toán 10/11, số tiền dự chi ra là 21,6 tỷ đồng.

Sang năm 2021 PV Coating lên kế hoạch doanh thu 90 tỷ đồng, giảm 87% và lỗ 12,2 tỷ đồng, không chia cổ tức. Nửa đầu năm, doanh thu đạt 28 tỷ đồng, giảm 96%; lỗ sau thuế 15,2 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lãi 86 tỷ đồng.

Tại thời điểm cuối quý II, đơn vị có 121 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, 17 tỷ quỹ đầu tư phát triển và 10 tỷ thặng dư vốn cổ phần.

Viconship chốt quyền mua 55 triệu cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp

Công ty Container Việt Nam (Viconship, HoSE: VSC) thông báo phát hành hơn 55 triệu cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ thực hiện 1:1. Ngày 26/10 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện mua cổ phiếu.

Vốn điều lệ doanh nghiệp dự kiến tăng từ 551,2 tỷ đồng lên 1.102,4 tỷ đồng. Số tiền thu được hơn 551 tỷ đồng dùng để mua xăng dầu trong năm 2021 và 2022 (180,2 tỷ đồng), mua 8,9 triệu cổ phiếu Công ty Cảng Vinalines

Nửa đầu năm, doanh nghiệp cảng biển ghi nhận 912 tỷ đồng doanh thu, tăng 14%; lãi sau thuế 180,6 tỷ đồng, tăng 27,7%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	38,400	2.40%	0.07%
PDR	93,000	2.65%	0.02%
DIG	37,400	5.65%	0.02%
NLG	46,700	4.94%	0.01%
DPM	42,000	4.48%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	57,200	9.58%	0.37%
NVB	30,900	3.34%	0.10%
KSF	76,400	1.73%	0.10%
IDJ	37,300	8.12%	0.05%
BCC	25,000	6.84%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	78,900	-1.38%	-0.09%
VIC	92,500	-0.64%	-0.04%
SHB	29,000	-3.33%	-0.04%
BID	39,550	-0.88%	-0.03%
MSN	142,100	-0.70%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MVB	30,500	-3.79%	-0.03%
PSD	33,500	-8.22%	-0.02%
VNR	39,400	-1.25%	-0.02%
BAB	22,200	-0.45%	-0.02%
DTK	12,600	-0.79%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	29,000	-3.33%	22,235,300
TCB	52,500	0.19%	19,788,700
HPG	56,800	0.00%	19,279,700
ITA	7,910	2.73%	18,631,800
HQC	4,070	3.83%	17,262,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	11,200	3.70%	8,734,971
PVS	28,700	-0.35%	7,882,280
IDC	57,200	9.58%	6,293,130
SHS	37,800	0.80%	4,636,513
KLF	4,800	0.00%	3,983,567

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	56,800	0.00%	1,098.3
TCB	52,500	0.19%	1,039.2
VHM	78,900	-1.38%	680.6
SHB	29,000	-3.33%	652.6
DIG	37,400	5.65%	492.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	57,200	9.58%	349.2
PVS	28,700	-0.35%	228.4
SHS	37,800	0.80%	176.1
THD	229,400	0.17%	112.5
CEO	11,200	3.70%	98.2

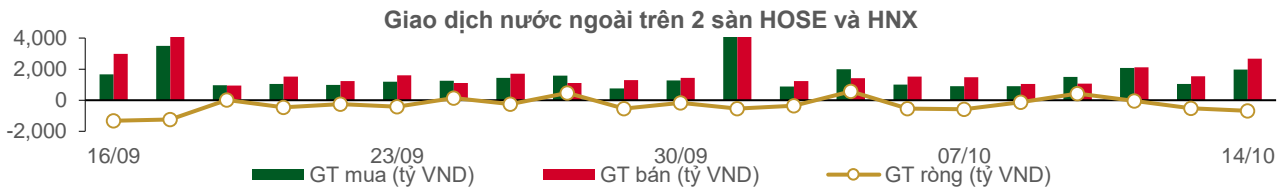
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VRE	5,916,600	180.76
GAB	738,500	141.94
E1VFN30	5,200,000	131.56
KOS	4,200,000	126.00
CTG	2,636,000	80.94

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	14,867,181	401.41
IDC	1,813,000	86.90
TIG	685,000	11.85
TAR	499,000	10.68
BII	500,000	6.75

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	52.69	1,950.21	61.81	2,594.22	(9.12)	(644.01)
HNX	1.39	29.97	2.09	72.73	(0.70)	(42.76)
Tổng 2 sàn	54.08	1,980.18	63.90	2,666.95	(9.82)	(686.77)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VRE	30,700	7,390,400	225.57
DPM	42,000	4,274,700	179.30
E1VFVN30	25,200	6,305,400	158.99
MBB	28,500	4,842,800	136.87
CTG	30,600	3,942,300	120.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	45,700	328,500	15.01
BII	16,200	297,700	4.81
CEO	11,200	173,000	1.95
KLF	4,800	298,100	1.46
BVS	33,000	41,100	1.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	56,800	4,891,200	278.22
VRE	30,700	6,527,600	199.15
VND	51,300	3,071,000	157.59
CTG	30,600	4,522,100	138.72
SSI	41,000	3,329,500	136.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	37,800	1,350,600	51.35
TNG	31,400	400,200	12.54
IDJ	37,300	36,500	1.34
VCS	128,600	9,400	1.21
NVB	30,900	35,700	1.09

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DPM	42,000	3,800,000	159.35
MBB	28,500	2,138,500	59.70
STB	26,400	1,179,800	31.20
VRE	30,700	862,800	26.42
DHC	93,800	247,700	23.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	45,700	328,500	15.01
BII	16,200	295,900	4.78
CEO	11,200	163,300	1.84
KLF	4,800	298,000	1.46
BVS	33,000	26,000	0.85

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

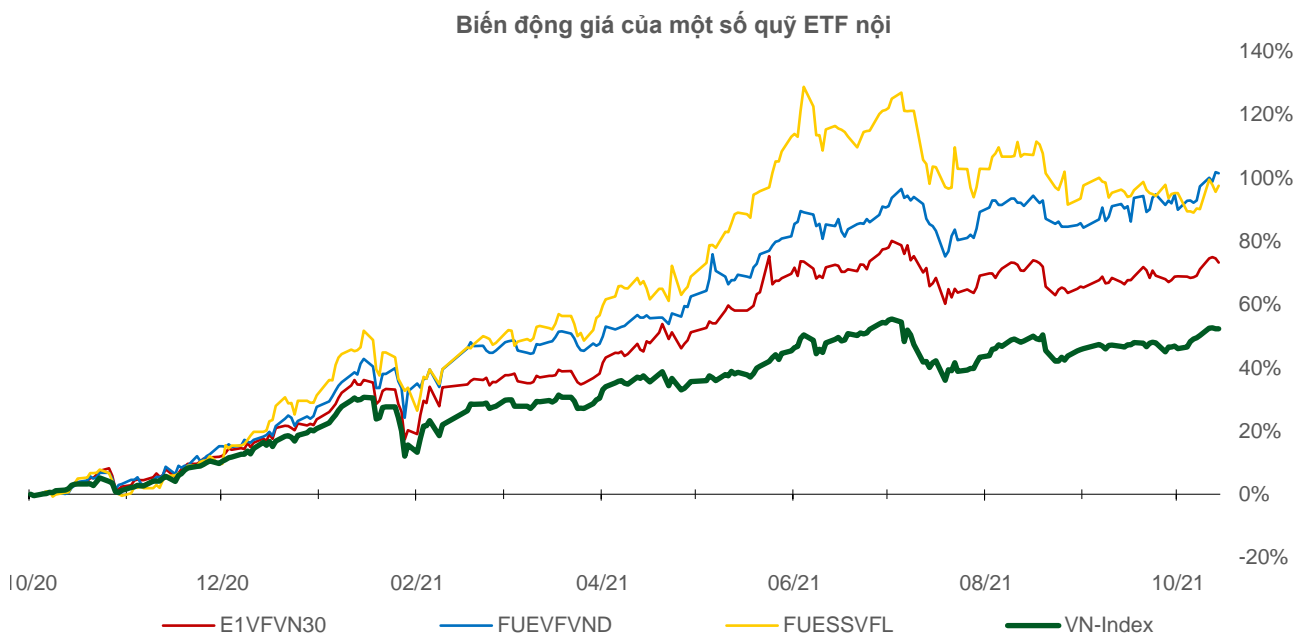
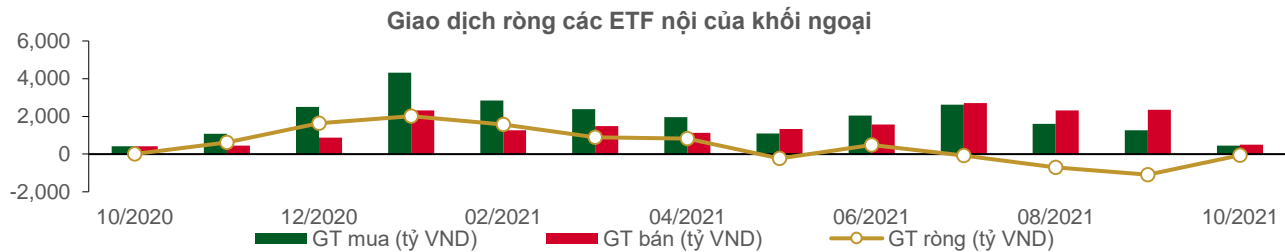
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	56,800	(2,954,200)	(168.00)
VND	51,300	(2,891,100)	(148.32)
PAN	31,300	(4,430,500)	(133.86)
SSI	41,000	(2,945,400)	(120.88)
KBC	45,700	(2,007,800)	(92.86)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	37,800	(1,350,600)	(51.35)
TNG	31,400	(399,200)	(12.51)
IDJ	37,300	(36,300)	(1.33)
VCS	128,600	(8,700)	(1.12)
NVB	30,900	(35,700)	(1.09)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	25,200	-0.8%	6,416,200	162.31
FUEMAV30	17,690	-0.2%	67,700	1.20
FUESSV30	19,490	3.7%	80,000	1.55
FUESSV50	21,990	0.4%	3,300	0.07
FUESSVFL	20,540	1.0%	16,600	0.34
FUEVFN30	27,150	-0.2%	366,600	9.95
FUEVN100	18,970	-0.2%	30,800	0.58
FUEIP100	12,690	0.3%	17,700	0.23
Tổng cộng			6,998,900	176.23

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	158.99	136.29	22.70
FUEMAV30	0.89	1.16	(0.27)
FUESSV30	0.04	0.78	(0.74)
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	0.06	0.14	(0.08)
FUEVFN30	6.18	4.16	2.02
FUEVN100	0.57	0.58	(0.01)
FUEIP100	0.08	0.00	0.08
Tổng cộng	166.81	143.11	23.70



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,960	0.0%	160	88	98,800	2,116	(1,844)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,790	-1.1%	22,370	85	98,800	564	(2,226)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,690	-0.7%	10,710	53	98,800	2,009	(681)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	4,050	0.8%	26,920	84	98,800	2,887	(1,163)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,350	-1.7%	10,550	88	98,800	1,267	(1,083)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	350	-7.9%	23,650	49	25,950	0	(350)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	8,090	-0.1%	5,810	88	56,800	3,049	(5,041)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,120	-0.3%	61,300	53	56,800	2,588	(532)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,760	0.0%	69,240	84	56,800	1,812	(948)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,090	-0.5%	12,780	74	56,800	1,356	(734)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,480	5.5%	60,490	144	56,800	1,655	(1,825)	51,500	4.0	07/03/2022
CKDH2103	420	-2.3%	34,000	49	43,800	0	(420)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,400	0.0%	73,100	97	43,800	727	(1,673)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,300	0.9%	15,040	74	43,800	1,593	(707)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,700	7.6%	15,730	119	43,800	351	(2,349)	49,000	1.0	10/02/2022
CMBB2103	1,630	-0.6%	4,940	85	28,500	3	(1,627)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,570	0.6%	37,130	97	28,500	64	(1,506)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	2,010	-2.0%	1,120	119	28,500	21	(1,989)	36,000	1.0	10/02/2022
CMSN2104	4,350	-4.8%	10,960	202	142,100	2,781	(1,569)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,700	1.5%	27,840	84	142,100	3,052	(1,648)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	700	-2.8%	18,930	49	142,100	1	(699)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,290	2.2%	350	151	142,100	1,179	(2,111)	150,000	5.0	14/03/2022
CMWG2104	7,450	-0.4%	8,770	(206)	133,500	(9)	(7,459)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,790	-5.0%	21,730	85	133,500	2,229	(1,561)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	8,070	-4.3%	57,470	84	133,500	7,403	(667)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,050	1.3%	750	151	133,500	2,344	(1,706)	126,000	5.0	14/03/2022
CNVL2103	2,630	-2.6%	24,990	97	102,300	402	(2,228)	105,000	5.0	19/01/2022
CPNJ2104	1,260	1.6%	18,910	85	101,000	85	(1,175)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,500	0.4%	21,290	84	101,000	1,435	(1,065)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,800	9.0%	3,280	151	101,000	1,470	(1,330)	98,000	5.0	14/03/2022
CSTB2105	2,030	0.0%	6,690	88	26,400	151	(1,879)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	360	0.0%	178,540	49	26,400	0	(360)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,210	0.0%	32,120	97	26,400	30	(1,180)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,200	0.0%	4,600	57	26,400	48	(1,152)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,740	3.0%	83,120	144	26,400	438	(1,302)	29,000	2.0	07/03/2022
CTCB2105	3,300	-2.7%	45,950	202	52,500	1,816	(1,484)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,350	-0.7%	24,330	97	52,500	219	(1,131)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,680	-4.0%	11,490	74	52,500	761	(919)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,650	4.5%	14,790	151	52,500	1,306	(3,344)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,560	1.6%	247,250	144	52,500	1,134	(1,426)	50,000	4.0	07/03/2022
CVHM2107	2,790	-1.4%	20,730	84	78,900	225	(2,565)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,200	-4.0%	13,440	74	78,900	42	(1,158)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,750	-3.9%	1,210	119	78,900	17	(1,733)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,300	0.8%	89,410	144	78,900	261	(1,039)	84,990	7.6	07/03/2022
CVIC2104	1,080	-2.7%	4,860	85	92,500	2	(1,078)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,370	-3.5%	35,490	84	92,500	16	(1,354)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	4,140	3.2%	11,570	84	134,400	3,010	(1,130)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	600	-1.6%	22,710	49	134,400	56	(544)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2106	1,210	-2.4%	2,730	91	90,000	68	(1,142)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,040	-1.0%	10,990	85	90,000	49	(991)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,950	0.0%	2,450	53	90,000	1,185	(765)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,620	1.3%	48,120	84	90,000	224	(1,396)	93,390	4.9	06/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2110	1,240	1.6%	4,170	88	90,000	250	(990)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	720	-2.7%	5,470	49	36,950	2	(718)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,250	-0.9%	32,190	97	36,950	737	(1,513)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2108	2,380	1.3%	42,980	144	36,950	1,061	(1,319)	35,810	2.8	07/03/2022
CVRE2105	1,310	-2.2%	7,610	202	30,700	592	(718)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,250	0.9%	85,910	84	30,700	1,491	(759)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	600	0.0%	33,990	49	30,700	4	(596)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,370	0.0%	4,340	74	30,700	641	(729)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,320	2.3%	56,560	144	30,700	708	(612)	29,000	4.0	07/03/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
NTL (New)	HOSE	38,350	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD (New)	HOSE	69,600	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR (New)	HOSE	38,400	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB (New)	HOSE	21,650	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET (New)	HOSE	30,400	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	51,200	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	64,500	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	78,900	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	51,998	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	31,400	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	99,000	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	133,500	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	43,800	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	39,233	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	142,100	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,650	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	56,800	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	31,200	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,400	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	46,700	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	54,200	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	101,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	66,700	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	90,000	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	54,700	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	57,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	47,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	112,800	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	45,700	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	40,200	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	21,600	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	93,800	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	42,300	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
AAA	HOSE	16,550	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	30,700	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
PHR	HOSE	54,300	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	45,700	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	73,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	72,600	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	160,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	102,300	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,495	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	96,700	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,300	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,500	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,400	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,100	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
FPT	HOSE	98,800	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	36,500	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	54,500	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	86,067	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,800	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	111,300	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	88,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	68,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	22,730	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,050	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	55,400	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	88,163	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,500	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912